

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TRẦN VIỆT HÙNG

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 9 31 01 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Tô Kim Ngọc**

Phản biện 1: GS.TS Nguyễn Văn Tiến

Phản biện 2: TS. Nguyễn Thị Hiền

Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ

L luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện
họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
vào hồi.....ngàythángnăm 202....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
- Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án

Trong sự vận động phát triển của mỗi nền kinh tế, vốn luôn là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Bởi vậy, sử dụng nguồn vốn như thế nào cho có hiệu quả là mục tiêu hàng đầu cho các nhà quản lý. Trong sự hội nhập và phát triển hiện nay, tín dụng ngân hàng là một trong những kênh phân phối vốn có hiệu quả nhất bởi nó đáp ứng được các nhu cầu về thiết thực về vốn đối với cá nhân cũng như các tổ chức kinh tế góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng của mỗi quốc gia.

Kể từ khi tiến hành cải cách nền kinh tế cho đến nay, Việt nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong sự phát triển kinh tế đất nước. Trong nhiều năm liền, nước ta luôn giữ vững được tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm từ 7% trở lên. Có được kết quả như vậy là do Chính phủ đã áp dụng chính sách mở cửa, kêu gọi đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển sản xuất. Kết quả này cũng thể hiện việc sử dụng vốn rất có hiệu quả của các doanh nghiệp nước ta trong giai đoạn vừa qua.

Tuy nhiên, kể từ khi ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, xuất phát từ nền kinh tế số một thế giới— Hoa kỳ, chúng ta đã gặp phải những khó khăn không nhỏ trong việc phát triển kinh tế. Đó là lạm phát tăng cao, thị trường chứng khoán suy yếu, tiếp đó là thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất NH biến động gây cản trở không nhỏ cho sự phát triển của nền kinh tế. Trong thời gian qua, sau một thời gian tăng trưởng nóng, các NHTM nói riêng, nền kinh tế Việt Nam nói chung đang đối mặt với với những vấn đề vô cùng nan giải. Cụ thể là:

- Giai đoạn trước năm 2011, lãi suất TDNH luôn ở mức cao, từ 17- 25%, cá biệt có thời điểm lên tới 30% gây cản trở hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và sự phát triển nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là: Với một mức lãi suất cao như vậy, có bao nhiêu doanh nghiệp sản xuất có thể ổn định phát triển sản xuất, rồi có bao nhiêu phần trăm hợp đồng

tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất, bao nhiêu phần trăm phục vụ cho phi sản xuất. Nếu tỷ lệ đối với phi sản xuất chiếm tỷ lệ cao thì cho dư nợ tín dụng ở mức cao là một điều vô cùng đáng báo động.

- Giai đoạn từ năm 2011 trở lại đây, chính phủ và NHNN đã đưa ra hàng loạt các giải pháp nhằm cải thiện thực trạng tín dụng đáng báo động, lãi suất NH giảm đáng kể, bằng với thời điểm trước năm 2005, khoảng 10%. Hoạt động huy động vốn tại các tổ chức tín dụng không ngừng tăng trong khi đó hoạt động cho vay lại tăng rất chậm, nợ xấu vẫn ở mức cao, xuất hiện tình trạng các NHTM thừa vốn nhưng rất khó giải ngân, đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa lại rất khó tiếp cận với nguồn tín dụng NHTM này.

Một câu hỏi lớn được đặt ra: “Phải chăng hoạt động quản lý tín dụng hiện nay đang tồn tại rất nhiều bất cập?”. Tháo gỡ khó khăn này lại gặp phải khó khăn khác. Áp lực đối với các ngân hàng thương mại nói riêng và nền kinh tế nói chung là không nhỏ. Vì vậy, làm thế nào để hạn chế rủi ro rớt rụng, xử lý tình trạng nợ xấu kéo dài, cải thiện tăng trưởng tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng, thúc đẩy phát triển nền kinh tế nước ta. Để giải quyết được vấn đề này, em xin mạnh dạn đưa ra:

Đề tài: “Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam”

2. Mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay thông qua công cụ quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước và vi mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay; phân tích rõ những điểm mạnh và những hạn chế trong công tác quản lý tín dụng các ngân hàng thương mại Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng các ngân hàng thương mại Việt Nam, khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khoản nợ xấu – gánh nặng cho nền kinh tế

trong thời gian qua và đáp ứng ngày càng tốt hơn hoạt động điều tiết vĩ mô của nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Ý nghĩa nghiên cứu đề tài luận án

A. Về mặt học thuật, lý luận

Từ lý luận chung về hoạt động quản lý tín dụng NHTM, luận án đã đưa ra quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng, đồng thời đưa ra hệ thống một số nhóm chỉ tiêu để phản ánh hiệu quả quản lý TDNH trong quá trình hội nhập. Cụ thể, các nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý TDNH phản ánh: Năng lực tài chính của NHTM, lợi ích chủ sở hữu NHTM, mức độ an toàn hoạt động quản lý tín dụng NHTM, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hiệu suất sử dụng vốn...

B. Về những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án.

Trên cơ sở nguồn số liệu của các NHTM Việt Nam từ năm 2010 – nay và từ việc sử dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu đã xây dựng để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng NHTM trên mặt định tính, định lượng, luận án đã chỉ ra việc ứng dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu phản ánh được thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

Luận án đã giới thiệu mô hình định tính, định lượng đánh giá xếp hạng nội bộ tín dụng của khách hàng theo tư vấn của công ty kiểm toán quốc tế Ernst & Young, mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại theo tiêu chuẩn Basel 2. Luận án đã chỉ ra việc sử dụng mô hình định lượng là lượng hoá các quan hệ dự báo sự thay đổi các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng. Để thực hiện hiệu quả các mô hình này đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đáp ứng tiêu chuẩn QLRR tín dụng Basel 2. Tùy thuộc điều kiện từng ngân hàng, có thể triển khai theo từng giai đoạn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

3. Kết cấu bộ cục của luận án:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu về hiệu quả quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 2: Quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại.

Chương 3: Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

Chương 4: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

1.1.1 Các công trình nghiên cứu trên thế giới liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng

Hiệu quả quản lý tín dụng là một vấn đề quan trọng trong hoạt động quản trị của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại trong hoạt động quản lý tín dụng thường hướng tới việc quản lý tốt rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho ngân hàng và đảm bảo khả năng sinh lời. Trên thế giới hiện nay, các công trình nghiên cứu về quản lý tín dụng ngân hàng thương mại tập trung nhiều vào nghiên cứu chính sách quản lý rủi ro tín dụng, các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng hoặc mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Nghiên cứu thực nghiệm của Salas và Saurina (2002) cũng có xu hướng khẳng định mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và rủi ro tín dụng. Quagliariello (2007) cho rằng chu kỳ kinh doanh ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng với một dữ liệu bảng gồm các Ngân hàng Ý trong giai

đoạn 1985-2002. Fofack (2005) chỉ ra rằng áp lực về lạm phát góp phần làm tăng rủi ro tín dụng của một số nước ở Châu Phi.

Bên cạnh các yếu tố vĩ mô, một số nghiên cứu tập trung vào các yếu tố vi mô ảnh hưởng của hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản trị của các ngân hàng thương mại tới việc kiểm soát và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh

Keeton và Morris (1987), trong nghiên cứu của mình, tác giả đã thực hiện nghiên cứu trên các NHTM bị thua lỗ tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1979-1985 đồng thời sử dụng tỷ lệ nợ xấu làm thước đo chính cho việc đo lường rủi ro tín dụng tại các ngân hàng này. Berger và DeYoung (1997), với giả thuyết “quản lý kém,” lập luận là hiệu quả quản lý thấp quan hệ cùng chiều với sự gia tăng rủi ro tín dụng trong tương lai.

Podpiera và Weill (2008) kiểm định mối quan hệ giữa hiệu quả quản lý và rủi ro tín dụng trong ngành ngân hàng tại Séc giai đoạn 1994-2005. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ, kết quả của việc quản lý kém, cũng được Salas và Saurina (2002), Klein (2013) sử dụng để kiểm tra mối quan hệ với nợ xấu hiện tại. Các nghiên cứu cho thấy nợ xấu trong quá khứ cao thể hiện khả năng quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng kém và tác động cùng chiều với nợ xấu hiện tại.

Jin-Li Hu và cộng sự (2004) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và rủi ro tín dụng ngân hàng. Somanadevi Thiagarajan và cộng sự (2011) nghiên cứu tại các ngân hàng ở Ấn Độ trong giai đoạn từ 2001-2010 hoặc nghiên cứu của Hess & cộng sự (2008) phân tích dữ liệu của 32 ngân hàng Australia trong giai đoạn 1980-2005 cũng tìm được kết quả tương tự.

Salas và Saurina (2002) đã chỉ ra tốc độ tăng trưởng tín dụng sẽ tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng, tuy vậy mối quan hệ này có một độ trễ nhất định. Keeton (1999), phân tích ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng tín dụng đến rủi ro tín dụng của các NHTM Mỹ năm 1982-1996 và kết quả cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng tín

dụng với rủi ro tín

1.1.2 Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng

Luận án “Giải pháp mở rộng hoạt động tín dụng xuất nhập khẩu ở ngân hàng Ngoại thương Việt Nam”, LA04.1308 của Phạm Mạnh Thắng (2007), tại Học Viện Ngân Hàng. Trên cơ sở những đánh giá về thực trạng, tác giả đã đề xuất những giải pháp mở rộng hoạt động TD xuất nhập khẩu của NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên luận án chưa làm rõ mối quan hệ mở rộng TD với việc nâng cao chất lượng tín dụng xuất nhập khẩu ở Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Luận án “Quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam”, LATS 1013 của Nguyễn Đức Tú tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Luận án đã chỉ ra tồn tại trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng, trong đó nguyên nhân hàng đầu là: chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng, ngân hàng chưa chú trọng phát triển các thước đo lượng hóa rủi ro và quy trình theo dõi tín dụng, nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro còn hạn chế, Tuy nhiên, tác giả đưa ra mô hình quản lý rủi ro tín dụng tiên tiến nhưng đã áp dụng được với Vietinbank chưa, áp dụng được thì ở giai đoạn nào, đâu là chiến lược quản lý rủi ro mang tính đồng bộ.

Luận án “Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn”. LATS của Nguyễn Văn Lê tại Học Viện Ngân Hàng. Các kết quả đạt được của luận án được thể hiện trên các khía cạnh chính sau đây: Luận án đã đề cập vấn đề nóng trong thời gian qua, đó là tăng trưởng tín dụng. Thực chất thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cũng là một trong những mục tiêu trong hoạt động quản lý tín dụng của NHNN và các NHTM. Tuy nhiên, khoảng trống đối với luận án là luận án chưa xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với mảng thị trường DNVVN bởi vì thúc đẩy tăng trưởng nhưng phải tăng trưởng một cách bền vững, tăng trưởng gắn với

an toàn và hiệu quả.

Đề tài nghiên cứu khoa học “Đánh giá thực trạng tín dụng thời gian qua. Định hướng và giải pháp điều hành cho giai đoạn từ nay đến năm 2015” của Nguyễn Thùy Dương tại Học viện Ngân hàng năm 2013. Công trình đã làm sáng tỏ thực trạng tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng trong giai đoạn vừa qua. Trên cơ sở đó, công trình đã phân tích sự tác động của tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng đến hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp và nền kinh tế.

Luận án “Nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập” của Nguyễn Thị Thu Đông tại Đại Học Kinh tế Quốc dân (2012). Luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề mang tính lý luận về hoạt động tín dụng NHTM. Tác giả đã thể hiện mục đích nghiên cứu là phân tích nhằm chỉ ra những hạn chế trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn 2006 -2010. Dự báo triển vọng về NHTM Việt Nam trong giai đoạn mới. Đồng thời tác giả cũng đã đưa ra một số nhóm giải pháp, mô hình định lượng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Vietcombank.

Ngoài ra còn có đề tài nghiên cứu cấp Bộ của PGS.TS Phan Thị Thu Hà tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. PGS là chủ nhiệm đề tài. Đề tài đã hệ thống hóa lại các vấn đề về tín dụng Nhà nước và đánh giá thực trạng cấp tín dụng Nhà nước, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng Nhà nước.

1.1.3 Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu của luận án

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, tuy nhiên do yêu cầu, mục đích nghiên cứu khác nhau mà những công trình nghiên cứu trên chưa tập trung nghiên cứu nhiều về hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay thông qua góc độ quản lý vĩ mô của ngân hàng Nhà nước và quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 cho đến nay, khi hoạt động của

các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp phải tình trạng khó khăn, như nợ xấu tăng cao kỷ lục trong nhiều năm, kéo theo sự đổ vỡ và sát nhập của rất nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam. Thật vậy, cho đến thời điểm hiện nay, chưa thực sự có một công trình nghiên cứu nào phân tích đầy đủ và toàn diện về hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cả hai góc độ quản lý vĩ mô của ngân hàng nhà nước và quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại. Từ các công trình nghiên cứu đã nêu trên, khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu là:

Thứ nhất, nội dung hiệu quả quản lý tín dụng của ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại Việt nam chưa được phân tích, làm rõ một cụ thể. (vĩ mô và vi mô).

Thứ hai, mục tiêu tái cấu trúc hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam đòi hỏi cơ cấu toàn diện hệ thống tổ chức tín dụng đề đến năm 2020 phát triển hệ thống tổ chức tín dụng đa năng. Mục tiêu này đặt ra nhiều vấn đề không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng, giảm thiểu rủi ro tín dụng, khắc phục nợ xấu, sáp nhập các ngân hàng kém hiệu quả, thanh tra giám sát, áp dụng các tiêu chuẩn Basel 2 trong quản lý rủi ro tín dụng...

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước quy định cho các ngân hàng thương mại Việt Nam đến năm 2018 phải đáp ứng tiêu chuẩn quản lý rủi ro tín dụng Basel 2, sau khi thí điểm đối với 10 ngân hàng thương mại Việt Nam. Để thực hiện hiệu quả đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đáp ứng tiêu chuẩn QLRR tín dụng Basel 2. Tùy thuộc điều kiện từng ngân hàng, có thể triển khai theo từng giai đoạn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng NHTM Việt Nam

Luận án đi sâu nghiên cứu vai trò của quản lý tín dụng đối với lợi ích của các ngân hàng thương mại nói riêng và đối với toàn nền kinh tế nói

chung. Đây là một trong những nghiệp vụ quan trọng nhất trong hoạt động của NHNN nói chung và các NHTM nói riêng. Từ đó đề xuất kiến nghị về phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại trong thời gian tới. Cụ thể luận án đi sâu vào các phần sau:

- Luận giải và hệ thống hoá các vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả quản lý tín dụng.

- Phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam. So sánh, học hỏi công tác quản lý tín dụng của các ngân hàng nước ngoài đặc biệt là trong quá trình hội nhập hiện nay. Từ đó rút ra những mặt đã đạt được, những mặt còn nhiều hạn chế (như khâu thẩm định dự án, theo dõi, giám sát, cơ cấu các loại hình tín dụng, hạn chế các rủi ro).

- Đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Thế nào là quản lý tín dụng? Hiệu quả quản lý tín dụng là gì? Có những công cụ nào để quản lý tín dụng? Những tiêu chí nào để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng?

(2) Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hiện nay thì những nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM?

(3) Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM Việt Nam hiện nay?

(4) Cần có hệ thống giải pháp, chính sách gì để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM Việt Nam hiện nay?

1.2.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng NHTM Việt Nam.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam (9 NHTM đang niêm yết trên sàn chứng

khoán: CTG, ACB, BID, MBB, NVB, VCB, STB, EIB, SHB).

Phạm vi thời gian: Từ năm 2010 đến 2018

1.2.4 Cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận

Đề tài tiếp cận các vấn đề nghiên cứu từ các góc độ sau:

Tiếp cận từ cơ sở lý luận, tổng quan về hoạt động tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Tiếp cận từ thực tiễn, khảo sát đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tiếp cận từ những định hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tiếp cận từ góc độ quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam và góc độ quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Trong từng nội dung cụ thể, đề tài có thể sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp thống kê, phương pháp diễn dịch, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp toán, phương pháp mô hình hoá, phương pháp chuyên gia... để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn.

Hai hình thức nghiên cứu tại bàn và tại hiện trường sẽ được sử dụng để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra.

- Nghiên cứu tại bàn được sử dụng để tìm kiếm và phân tích các thông tin liên quan đến: cơ sở lý luận quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- Nghiên cứu tại hiện trường được sử dụng để thu thập các thông tin liên quan đến thực trạng vấn đề nghiên cứu. Nghiên cứu tại hiện trường có thể được tiến hành dưới các hình thức như tham dự hội thảo chuyên đề, tham vấn ý kiến chuyên gia, điều tra các ngân hàng thương mại Việt Nam, liên doanh, ngân hàng nước ngoài...

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1 Tín dụng ngân hàng và quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại

2.1.1. Định nghĩa tín dụng ngân hàng thương mại

Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp thuận để khách hàng sử dụng một lượng tài sản (bằng tiền, tài sản thực hay uy tín) trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn. Ngân hàng cấp tín dụng bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và các nghiệp vụ khác.

2.1.2 Quản lý tín dụng ngân hàng

Quản lý tín dụng ngân hàng là sự tác động của NHNN mang tính tổ chức và có định hướng đối với các NHTM thông qua các công cụ quản lý tín dụng nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu đề ra và đảm bảo sự an toàn, hiệu quả cho hệ thống các NHTM.

Mục tiêu của quản lý tín dụng ngân hàng

- Mục tiêu an toàn
- Mục tiêu hiệu quả
- Mục tiêu lợi nhuận

2.1.2.2 Hệ thống các công cụ quản lý hoạt động tín dụng

Nhà nước điều hành hoạt động tín dụng thông qua đại diện là NHNN và hệ thống các TCTD. Ở cấp độ quản lý vĩ mô, NHNN thực hiện hoạt động quản lý tín dụng đối với các NHTM thông qua hệ thống công cụ quản lý tín dụng nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng và thực hiện các mục tiêu vĩ mô. Hệ thống các công cụ quản lý vĩ mô bao gồm các khung chính sách cho hoạt động tín dụng cả hệ thống ngân hàng, bao gồm:

Cụ thể như các văn bản quy định:

+ Các văn bản quy định về lãi suất cho vay, tuân thủ theo các quyết định về mức lãi suất cho vay tối đa của TCTD đối với KH vay.

+ Các văn bản quy định về các hình thức cấp tín dụng, tuân thủ theo các quy định trực tiếp về các hình thức cấp tín dụng cụ thể.

+ Giới hạn trực tiếp mức cấp tín dụng tối đa đối với khách hàng, nhóm khách hàng.

+ Nội dung về các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.

+ Nội dung về triển khai các gói tín dụng, các chương trình cho vay đặc biệt theo các Nghị quyết của Chính phủ hay chỉ thị của NHNN...

Ở cấp độ quản lý vi mô, các NHTM sẽ thực hiện và cụ thể hóa các công cụ quản lý tín dụng của NHNN một mặt thực hiện các chính sách tín dụng của NHNN, mặt khác nhằm thực hiện mục tiêu quản trị tín dụng của từng ngân hàng là an toàn và lợi nhuận. Hệ thống công cụ quản lý tín dụng vi mô đó là các hướng dẫn cụ thể các hệ thống khung chính sách của NHNN, các chính sách, quy trình hoạt động: Cụ thể như các hướng dẫn, chính sách về lãi suất, điều kiện tín dụng, hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc, quỹ dự phòng RRTD, lĩnh vực tài trợ, thanh tra, giám sát, hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM....

2.1.2.3 Nội dung quản lý hoạt động tín dụng

2.1.2.3.1 Quản lý nguồn vốn của ngân hàng thương mại

2.1.2.3.2 Quản lý hoạt động cấp tín dụng

Quản lý tín dụng ở cấp độ vĩ mô

Quản lý tín dụng ở cấp độ vi mô(NHTM):

2.1.2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

2.2. Hiệu quả quản lý tín dụng và hệ thống chỉ tiêu đánh giá

Qua quá trình nghiên cứu, chúng ta có thể hiểu quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng như sau: Hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng là một quá trình đánh giá kết quả quản lý tín dụng thông qua việc các NHTM thực hiện các văn bản quản lý, điều hành của NHNN liên quan đến hoạt động tín dụng và hoạt động quản trị tín dụng tại các

NHTM trong từng thời kỳ.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại

Hệ thống chỉ tiêu định tính

Mức độ tôn trọng quy trình tín dụng, mức độ đáp ứng mục tiêu tín dụng, sự thỏa mãn đối tượng tín dụng

Hệ thống chỉ tiêu định lượng

Mức độ phát triển nguồn vốn huy động, Mức độ mở rộng tín dụng, cơ cấu tín dụng, Mức độ đạt các chỉ tiêu chất lượng và hiệu quả tín dụng: Hiệu suất sử dụng vốn, ROA, ROE, NIM, tỷ lệ nợ xấu, CAR...

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng

Mức độ đồng bộ và linh hoạt của chính sách quản lý tín dụng, mức độ đầy đủ và minh bạch của hệ thống thông tin tín dụng, mức độ tuân thủ quy trình quản lý tín dụng, hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng, chất lượng đội ngũ cán bộ và các nhân tố liên quan đến môi trường kinh doanh

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.1.1 Hệ thống các văn bản quản lý tín dụng của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2010 - Nay

3.1.2. Quản lý nguồn vốn huy động tại các ngân hàng thương mại

Trong các chính sách điều tiết của NHNN, huy động vốn luôn được quan tâm và có sự giám sát chặt chẽ từ Ngân hàng Nhà Nước và Chính phủ.

Theo quan niệm của các nhà kinh tế học và các nhà Ngân hàng trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng ngoài nguồn vốn thuộc chủ sở hữu thì tất cả các nguồn vốn còn lại được coi là nguồn vốn huy động. Như vậy nguồn vốn huy động của các Ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng tới hơn 90% trong tổng nguồn vốn. Vì vậy các hoạt động sử dụng vốn của Ngân hàng tồn tại và phát triển được là nhờ nguồn vốn huy động này.

3.1.3. Quản lý các khoản cho vay và danh mục cho vay

Được quy định trong Quyết định số 20/VBHN- NHNN, ngày 22/5/2014 về việc hợp nhất và bổ sung quy trình quản lý các khoản cho vay.

3.1.4. Quản lý rủi ro tín dụng

Quá trình quản lý rủi ro bao gồm 4 nội dung: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro; kiểm soát rủi ro, xử lý rủi ro. Mặc dù có sự phân đoạn trong qui trình quản lý rủi ro tín dụng song một nguyên tắc có tính xuyên suốt là các khâu được phân ra trong qui trình phải luôn có sự liên hệ gắn bó với nhau, tạo thành một chu trình liên tục có vậy mới bảo đảm kiểm soát được rủi ro theo mục tiêu đã định. RRTD một khi đã xác định thì cần phải được phân tích, đo lường và đưa ra các biện pháp quản lý theo dõi. Cũng trong quá trình quản lý theo dõi, hệ thống quản lý rủi ro tín dụng phải có khả năng xác định tìm ra các nguy cơ rủi ro mới và công việc của quản lý rủi ro lại được lặp lại.

3.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.2.1 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định tính

Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho các NHTM, nhưng cũng hàm chứa nhiều rủi ro. Sau một thời gian tín dụng tăng trưởng với tốc độ cao, các NHTM hiện nay đang phải đối mặt với tình trạng nợ xấu diễn biến rất phức tạp. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một trong số đó là việc các NHTM không tuân thủ quy trình cho vay.

An toàn và lợi nhuận là hai mục tiêu thường mâu thuẫn nhau trong một chính sách tín dụng. Không thể có lợi nhuận tuyệt đối và an toàn tuyệt đối được cùng một lúc. Nếu một chính sách tín dụng có lợi ích cao, thường kéo theo độ an toàn thấp và ngược lại. Chính vì vậy, thỏa mãn các mục tiêu của tín dụng đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải chấp nhận một mức lợi nhuận hợp lý ở một mức an toàn vừa phải.

3.2.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định lượng

Dựa trên kết quả kinh doanh nói chung của 9 NHTM, tác giả tập trung phân tích, đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định lượng từ 2010-2018

- *Chỉ tiêu tăng trưởng nguồn vốn huy động*
- *Chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ tín dụng và cơ cấu dư nợ cho vay*
- *Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế*
- *Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn H1, H2*
- *Chỉ tiêu ROA, ROE; Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM*
- *Hệ số an toàn CAR; Tỷ lệ NIM*

3.3. Đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

3.3.1 Những kết quả đạt được

Nhận rõ cơ hội và thách thức của quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, bằng kinh nghiệm thực tiễn và bài học từ quá khứ, các NHTM Việt Nam đã thực hiện tái cấu trúc đồng bộ trên mọi phương diện, từ mô hình tổ chức, con người, hệ thống cơ chế chính sách, công tác quản trị điều hành, hệ thống công nghệ thông tin... hướng tới thông lệ, chuẩn mực và hội nhập tích cực với quốc tế, có điều chỉnh phù hợp với điều kiện và đặc thù của Việt Nam.

Về tổng thể, giai đoạn 2011-2018, chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tín dụng nói riêng của NHNN đã có nhiều chuyển động mới, tích cực trong mục tiêu ổn định và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, với các điểm nhấn thành công nổi bật: Đẩy mạnh tái cơ cấu các tổ chức tín

dụng, kiểm soát nợ xấu và sở hữu chéo, cải thiện độ an toàn và lành mạnh hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), kiểm chế lạm phát, hạ lãi suất cho vay, ổn định tỷ giá, giảm nhiệt thị trường ngoại hối và nâng cao lòng tin thị trường vào VNĐ và hệ thống các NHTM và TCTD Việt Nam.

Đến nay, sự ổn định, an toàn hệ thống các TCTD được giữ vững và cải thiện; nguy cơ đổ vỡ, gây mất an toàn hệ thống một số TCTD được đẩy lùi, tài sản của Nhà nước, nhân dân được bảo đảm an toàn, chi trả đầy đủ; nhân dân tin tưởng, ủng hộ các chủ trương, chính sách cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Kết quả đó được thể hiện rõ nét qua từng năm với những dấu ấn đáng ghi nhận, cụ thể:

Giai đoạn 2011 – 2015

Để khắc phục tình trạng gia tăng lãi suất mạnh mẽ vào giai đoạn trước, bằng những chính sách hợp lý, NHNN đã giảm mạnh mặt bằng lãi suất huy động và cho vay, từ tháng 9/2011 NHNN chủ động công bố mục tiêu giảm lãi suất cho vay xuống còn 17 - 19% vào cuối năm 2011; năm 2012 giảm mặt bằng lãi suất huy động còn 9 - 10%; năm 2013 - 2014, tiếp tục điều chỉnh giảm nhẹ lãi suất; năm 2015 duy trì ổn định mặt bằng lãi suất, phần đầu tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn thêm 1 -1,5%.

Tăng trưởng tín dụng: NHNN đã điều hành các giải pháp tín dụng linh hoạt phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn vay ngân hàng; triển khai các chính sách tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực để hỗ trợ các TCTD mở rộng tín dụng có hiệu quả. Từ 2011-2014, tín dụng tăng trưởng bình quân khoảng 12,6%/năm, năm 2015 tăng khoảng 18%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng bình quân 33,3%/năm của giai đoạn 2006-2010, nhưng phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là 5 lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp nông thôn, lĩnh vực xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xử lý nợ xấu: Với việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu đã giảm đáng kể trong giai đoạn này. Nếu như năm 2011, tỷ lệ nợ xấu cao ở mức kỷ lục, theo công bố chính thức là 3,07% nhưng đây là con số theo sổ sách, có những thông tin xác định nợ xấu thời điểm đó trên 10%, thậm chí là lên đến 17,43%. Đến năm 2013, tính bình quân tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng năm 2013 vẫn ở mức cao 3,61% và đến cuối năm 2014 lại giảm về mức 3,25%. Đến tháng 9/2015 tỷ lệ nợ xấu đã giảm xuống còn 2,72%, đây là con số thực, lũy kế từ năm 2012 đến năm 2015, hệ thống các TCTD đã xử lý được gần 463 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 100% tổng số nợ xấu ước tính tại thời điểm tháng 9/2012.

Tái cơ cấu hệ thống TCTD: Đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu là giảm số lượng TCTD đã có sự chuyển biến rõ rệt. Đây được coi là giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thành công nhất, có thể thấy qua các con số cụ thể: năm 2010 - thời điểm có số lượng các TCTD cao nhất là 130 tổ chức (không tính Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng Phát triển, Quỹ Tín dụng nhân dân, Công ty tài chính quy mô nhỏ, văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài), đến thời điểm năm 2011 – trước khi tái cơ cấu là 129 tổ chức và đến nửa đầu năm 2015, toàn hệ thống đã giảm 19 TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó đối với các NHTM đã giảm được 8/42 ngân hàng, chiếm tỷ lệ gần 19%.

Giai đoạn 2016-2018

Tốc độ tín dụng tăng trưởng cao nhưng chất lượng được cải thiện: Ngày 02/08/2018, NHNN đã ban hành Chỉ thị 04/CT-NHNN về việc tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành Ngân hàng trong những tháng cuối năm 2018, trong đó chỉ đạo các NHTM tập trung kiểm soát chặt chẽ tốc độ và chất lượng tín dụng của toàn hệ thống, do đó tốc độ tăng trưởng tín dụng 2018 thấp nhất trong 3 năm, chỉ đạt khoảng 14-15%. Việc hãm tốc độ tăng trưởng tín dụng là hợp lý khi quy mô tín dụng/GDP hiện nay khá cao khoảng 135%. Trong

khi đó tăng trưởng tín dụng 2017 đạt 18,17%, xấp xỉ mức tăng trưởng của năm 2016 (18,71%), mặc dù chưa đạt mục tiêu do Chính phủ đề ra nhưng chất lượng tín dụng đã từng bước được nâng cao, cơ cấu tín dụng đã phân bổ tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và công nghệ cao.

Xử lý nợ xấu được đẩy mạnh [37]: những khó khăn pháp lý gặp phải trong quá trình xử lý nợ xấu đã dần được tháo gỡ thông qua việc ban hành Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD. Các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán và xử lý nợ xấu đã được trao quyền thu giữ tài sản bảo đảm, cơ chế xử lý tài chính đối với các TCTD khi bán nợ xấu đã được tạo lập. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết đã đạt được các kết quả tích cực: Giá trị xử lý nợ xấu năm 2018 tăng khoảng 30% so với năm 2017 (không bao gồm nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC). Trong đó, sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng chiếm 59,8%; thu nợ từ khách hàng chiếm 33,2%; bán phát mại tài sản chiếm 3%, còn lại bằng các hình thức khác. Một số ngân hàng thương mại đã tắt toán toàn bộ nợ xấu đã bán cho VAMC hoặc chủ động mua lại các khoản nợ đã bán cho VAMC để tự xử lý. Trong khi đó, so với năm 2017, toàn hệ thống đã xử lý được khoảng 70.000 tỷ đồng nợ xấu, tăng 40% so với năm 2016, đưa tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD giảm xuống còn 2,3% từ mức 2,46% vào cuối năm 2016. Tỷ lệ nợ xấu giảm chủ yếu do các khoản nợ xấu tiềm ẩn trong nợ cơ cấu lại, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản phải thu bên ngoài khó thu hồi giảm. *Tính đến cuối năm 2018, những ngân hàng đã xóa sạch nợ tại VAMC là Vietcombank, Techcombank, MBBank, ACB và VIB và Vietinbank.*

Tốc độ tăng trưởng huy động vốn: Năm 2018, nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng trưởng ổn định so với năm 2017. Vốn huy động ước tăng 15% so với năm 2017 (năm 2017 tăng 14,6%). Đáng chú ý là năm 2018, tình hình huy động vốn ngoại tệ tăng mạnh. Vốn huy động ngoại tệ tăng khoảng 17% (năm 2017: 2,1%), chiếm 9,9%

tổng vốn huy động. Vốn huy động VND tăng khoảng 14,3%, chiếm 90,1% tổng vốn huy động.

Thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng ổn định, do vốn huy động tăng trưởng ổn định trong khi tín dụng tăng thấp hơn so với các năm trước. Cuối năm 2018, tỷ lệ tín dụng/huy động (LDR) bình quân của hệ thống là khoảng 87,5% (năm 2017: 87,8%). Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn bình quân đã giảm đáng kể, xuống còn 28,7% (năm 2017: 30,4%). Các ngân hàng thương mại đã chủ động cơ cấu lại kỳ hạn huy động và cho vay để đáp ứng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn dưới 40% từ 1/1/2019.

Tiếp cận các chuẩn mực quốc tế: Hiệp ước Basel II đang được triển khai có chọn lọc tại 10 ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm Vietcombank, VietinBank, BIDV, VPBank, VIB, MaritimeBank, Sacombank, MB, ACB và Techcombank với thời hạn dự định áp dụng Basel II là ngày 1/9/2017. Theo đó, nhu cầu tăng vốn để đảm bảo hệ số CAR là rất cấp bách và không dễ dàng.

Tuy Ngân hàng Nhà nước đã rất thận trọng thực hiện lộ trình triển khai Basel II và mới chỉ tập trung chủ yếu vào yêu cầu về vốn, hầu như chưa đề cập đến vấn đề công khai minh bạch thông tin, song nhiều khả năng cả 10 ngân hàng thí điểm áp dụng Basel II sẽ chỉ “cơ bản đáp ứng các yêu cầu của Basel II” vào cuối năm 2018 và mục tiêu đến năm 2020 là các ngân hàng thương mại có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó có ít nhất 12 - 15 ngân hàng áp dụng thành công Basel II.

Hiện nay, xếp hạng tín nhiệm của các TCTD đang được cải thiện từng bước, với Fitchrating, đã nâng xếp hạng Việt Nam lên mức triển vọng ổn định BB - từ mức B+; Moody' nâng lên B1; S&P cũng nâng mức xếp hạng lên aaBB+...

3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1 Hạn chế

1/ Công tác huy động vốn trung dài hạn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn của khách hàng để

đầu tư sản xuất kinh doanh. Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho trung, dài hạn.

2/ Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ chủ yếu trong nền kinh tế nhưng chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của các NHTM Việt Nam. Vốn tín dụng dành cho lĩnh vực chế biến, chế tạo, sản xuất, khai khoáng tuy đã được nâng lên khoảng trên 30% nhưng vẫn chưa xứng với tiềm năng của nền kinh tế.

3/ Tốc độ tăng trưởng vượt bậc về nguồn vốn, tài sản, dư nợ tín dụng, nhưng lợi nhuận lại hơi khiêm tốn, cho thấy hiệu quả kinh doanh, cũng như hiệu quả hoạt động tín dụng là không cao.

4/ Thu nhập chủ yếu của các NHTM chủ yếu là hoạt động tín dụng, do vậy tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.

5/ Các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn, ROA, ROE, hệ số an toàn CAR, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM còn rất hạn chế.

6/ Tỷ lệ nợ xấu có giảm nhưng vẫn hàm chứa rất nhiều rủi ro và e ngại.

7/ Mặc dù được đầu tư nhiều vào hạ tầng công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán nhưng nhìn chung công nghệ vẫn còn lạc hậu so với các ngân hàng nước ngoài.

8/ Đội ngũ cán bộ tuy được đào tạo, nâng cấp về chuyên môn, nghiệp vụ nhưng chưa thực sự đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

9/ Quy trình quản trị trong các ngân hàng thương mại Việt Nam còn chưa phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế, tính minh bạch thấp, hệ thống thông tin quản lý và công tác quản lý rủi ro chưa hiệu quả.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Bối cảnh và phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

4.1.1. Bối cảnh tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam hiện nay

4.1.1. Bối cảnh tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam hiện nay

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015*", với mục tiêu cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng để đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức tín dụng đa năng. ***Nhìn lại giai đoạn 2011-2015***, việc thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã đạt được những kết quả nhất định. Từ năm 2012 đến năm 2015, hệ thống NHTM và TCTD đã giảm bớt 5 NHTM cổ phần thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất (Đệ Nhất, Tín Nghĩa, Nhà Hà Nội, Phương Tây, Đại Á) và NHNN đã mua lại 3 NHTM cổ phần (VNCB, OceanBank và GPBank). Đồng thời, hai công ty tài chính đã được hợp nhất, giải thể; một công ty cho thuê tài chính bị rút giấy phép; một công ty tài chính đã được NHNN ủng hộ chủ trương bán lại cho tổ chức khác. Hiện hệ thống ngân hàng Việt Nam có một NHTM nhà nước (Agribank), 37 ngân hàng TMCP (kể cả 3 NHTM đã bị NHNN mua lại với giá 0 đồng), 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, 1 ngân hàng chính sách và 1 ngân hàng hợp tác xã. Nhìn chung, quá trình cơ cấu lại hệ thống các TCTD được thực hiện theo đúng Đề án đã được phê duyệt, với những kết quả cụ thể: Hệ thống NHTM đã ngày càng cải thiện được tính thanh khoản, đẩy lùi nguy cơ đổ vỡ; Giảm sở hữu chéo trong hệ thống NHTM, giúp các ngân hàng tăng sức cạnh tranh trên thương trường; Số dư tiền gửi của TCTD tại NHNN luôn cao hơn so với yêu cầu dự trữ bắt buộc.

Ngày 19/7/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 1058/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”.

Mục tiêu giảm số lượng TCTD yếu kém, kiểm soát nợ xấu dưới 3%

Cụ thể, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Về nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi mô hình kinh doanh,

quản trị, điều hành của TCTD

Về tăng cường đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng,

Định hướng và giải pháp cơ cấu lại TCTD

Giải pháp xử lý nợ xấu

4.1.2. Một số thách thức đối với hoạt động tín dụng ngân hàng trong thời gian tới

Thứ nhất, các chính sách kinh tế thông qua thúc đẩy tổng cầu đã tiệm cận mức giới hạn

Thứ hai, công tác xử lý nợ xấu tại hệ thống ngân hàng thương mại đòi hỏi thời gian và nguồn lực

Thứ ba, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn triển khai

Thách thức khi áp dụng quản trị rủi ro theo Basel II; Về tái cơ cấu đầu tư công; Về cơ cấu lại hệ thống các TCTD; Thách thức từ kiểm soát rủi ro hoạt động ngân hàng

4.1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

Phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới

4.2 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

4.2.1 Nhóm giải pháp của Ngân hàng Nhà nước

4.2.1.1 Ngân hàng Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa các quy định trong cơ chế đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng và ổn định kinh tế vĩ mô.

4.2.1.2 Đảm bảo sự đồng bộ và linh hoạt của chính sách tín dụng

4.2.2 Nhóm giải pháp của các Ngân hàng thương mại

4.2.2.1 Đáp ứng yêu cầu đầy đủ, minh bạch của hệ thống thông tin và hiện đại hóa công nghệ

4.2.2.2 Nâng cao tính kỷ luật trong tuân thủ quy trình tín dụng

4.2.2.3 Nâng cao hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM

4.2.2.4 Hoàn thiện quy trình chấm điểm khách hàng kết hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2

4.2.2.5 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt đội ngũ quản lý và xây dựng chính sách

4.2.2.6 Một số giải pháp khác

4.3 Kiến nghị

4.3.1. Đối với Ngân hàng nhà nước

- Nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các NHTM
- Chống cạnh tranh không lành mạnh:
- Ứng dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hữu hiệu
- Ban hành Thông tư mới về Phân loại nợ và trích lập dự phòng
- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC NHNN
- Điều chỉnh giới hạn tín dụng đối với khách hàng theo Basel

4.3.2 Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

- Chính phủ cần nâng cao hiệu quả quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu ngành ngân hàng
- Chính phủ cần xây dựng hành lang pháp lý, các chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô, hoạt động quản lý nhà nước cần phải hỗ trợ doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm thiểu những tác động tiêu cực của thị trường
- Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước phải phối hợp xây dựng hệ thống tài chính phát triển, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế bền vững.
- Tách riêng và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát hệ thống tài chính

KẾT LUẬN

Kể từ năm 2010 đến nay, sau một thời gian tăng trưởng nóng, bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam đã gặp phải những khó khăn nhất định. Nổi lên đó là tình trạng nợ xấu tăng cao, các NHTM thừa vốn nhưng không thể giải ngân

được, nhiều doanh nghiệp tư nhân vẫn khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các NHTM...Thực trạng này không chỉ là mối lo của ngành ngân hàng mà nó đe dọa cả toàn nền kinh tế nước ta.

Đứng trước tình hình đó, một câu hỏi được đặt ra là vì sao lại xảy ra tình trạng như vậy, đâu là giải pháp khắc phục tình trạng hiện nay. Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM là một trong những đòi hỏi cấp bách của ngành Ngân hàng nói chung và của hệ thống NHTM Việt Nam nói riêng.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bám sát với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, luận án đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất,, luận án đã hệ thống hóa, làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng. Cụ thể, luận án đi sâu vào nghiên cứu mục tiêu, hệ thống công cụ cũng như nội dung của hoạt động quản lý tín dụng. Từ đó đưa ra các chỉ tiêu đánh giá định tính, định lượng để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM. Đồng thời tìm hiểu những nguyên nhân ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý tín dụng.

Thứ hai, tập trung phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam trong thời gian 2010-2018, từ đó rút ra một số kết quả, những tồn tại và nguyên nhân.

Thứ ba, trên cơ sở mục tiêu tái cơ cấu các NHTM Việt Nam của Chính phủ, luận án đề xuất một hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam hiện nay, qua đó đưa ra một số kiến nghị đối với Chính phủ và NHNN Việt nam nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Việt Hưng (2008), *Nhìn lại thị trường bảo hiểm Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*. Tạp chí kinh tế - phát triển, Đại học kinh tế quốc dân, 3/2008.

2. Trần Việt Hưng (2011), *Một số giải pháp phát triển thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Tạp chí kinh tế - phát triển, Đại học kinh tế quốc dân, 6/2011.

3. Trần Việt Hưng (2015), *Nợ xấu: mối lo của toàn nền kinh tế và những giải pháp trong thời gian tới*. Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 7/2015.

4. Trần Việt Hưng (2018) *Các nhân tố ảnh hưởng tới nợ xấu cho vay doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 3/2018.

